

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại các Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019, Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019, Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Hạ Hòa (Tờ trình số 2134/TTr-UBND ngày 27/12/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 941/TTr-TNMT ngày 29/12/2022).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hạ Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 34.150,51 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 26.790,17 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 3.372,19 ha).

+ Đất phi nông nghiệp: 7.237,55 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 122,79 ha.

*(Cụ thể theo Phụ biểu 01 kèm theo)*

### **2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023**

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 487,93 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 435,19 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là: 99,33 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 52,74 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo)*

### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 923,17 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 906,18 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là: 147,45 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 8,80 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất: 8,19 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo)*

### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 10,55 ha, trong đó: đất phi nông nghiệp là 10,55 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo)*

### **5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2023**

Tổng số 144 dự án, trong đó 31 dự án đăng ký mới và 113 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

*(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo)*

### **6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 12 dự án.

*(Cụ thể theo phụ biểu số 06 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Hạ Hòa có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Hạ Hòa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Âm Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Điền	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích</b>		<b>34.150,51</b>	<b>1.027,64</b>	<b>1.267,73</b>	<b>836,53</b>	<b>2.182,85</b>	<b>1.983,67</b>	<b>1.299,61</b>	<b>1.051,51</b>	<b>3.618,26</b>	<b>1.531,60</b>	<b>898,53</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.790,17</b>	<b>281,57</b>	<b>1.045,91</b>	<b>600,57</b>	<b>1.959,68</b>	<b>1.464,22</b>	<b>1.199,75</b>	<b>942,64</b>	<b>2.747,85</b>	<b>1.334,15</b>	<b>691,56</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.650,00	30,67	132,74	161,25	205,34	366,84	134,66	116,72	472,32	220,82	155,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.372,19</i>	<i>30,67</i>	<i>123,52</i>	<i>88,03</i>	<i>189,00</i>	<i>320,16</i>	<i>130,80</i>	<i>75,18</i>	<i>274,03</i>	<i>199,60</i>	<i>64,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.059,07	-	24,43	51,23	40,18	79,32	27,54	41,44	9,72	55,81	33,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.111,84	174,83	279,64	194,70	352,43	478,38	182,49	215,30	306,73	688,43	185,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.288,37	12,39	19,92	-	-	13,30	-	3,99	-	51,29	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	670,00	-	-	-	-	-	-	-	670,00	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.776,23	53,03	579,67	172,93	1.328,19	446,60	836,46	537,23	1.052,47	298,32	284,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>129,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>31,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.221,01	10,65	9,51	20,46	33,54	78,85	18,60	27,49	236,26	19,48	31,67
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,65	-	-	-	-	0,93	-	0,47	0,35	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.237,55</b>	<b>740,17</b>	<b>221,17</b>	<b>235,11</b>	<b>223,17</b>	<b>516,43</b>	<b>95,23</b>	<b>106,44</b>	<b>870,13</b>	<b>189,00</b>	<b>203,18</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	248,76	0,44	75,00	-	4,01	-	-	-	-	46,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	395,40	3,27	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	249,53	199,03	0,06	1,22	0,09	0,19	0,03	0,09	38,86	0,20	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,24	4,92	11,46	6,48	2,14	2,22	3,35	2,57	3,69	7,41	5,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,89	-	-	-	-	-	-	-	-	4,23	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,17	0,49	0,60	2,11	-	0,35	-	-	-	-	0,36



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Âm Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Điền	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,44	0,16	1,51	0,47	-	1,17	-	-	1,90	0,15	0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,79	87,38	8,38	44,87	22,44	226,08	4,59	5,96	243,79	8,90	80,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	809,61	123,15	21,33	50,62	18,29	3,46	2,86	-	202,26	-	11,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>122,79</b>	<b>5,90</b>	<b>0,65</b>	<b>0,85</b>	<b>-</b>	<b>3,02</b>	<b>4,63</b>	<b>2,43</b>	<b>0,28</b>	<b>8,45</b>	<b>3,79</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>												
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	<i>-</i>										
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	<i>-</i>										
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>1.027,64</i>	<i>1.027,64</i>									
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>5.505,74</i>	<i>83,12</i>	<i>207,41</i>	<i>146,44</i>	<i>294,73</i>	<i>463,67</i>	<i>185,55</i>	<i>139,77</i>	<i>366,05</i>	<i>406,13</i>	<i>120,14</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>12.734,60</i>	<i>65,42</i>	<i>599,59</i>	<i>172,93</i>	<i>1.328,19</i>	<i>459,90</i>	<i>836,46</i>	<i>541,22</i>	<i>1.722,47</i>	<i>349,61</i>	<i>284,96</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>100,23</i>								<i>100,23</i>		
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>670,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>670,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>275,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>71,61</i>	<i>71,61</i>									
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>249,53</i>	<i>199,03</i>	<i>0,06</i>	<i>1,22</i>	<i>0,09</i>	<i>0,19</i>	<i>0,03</i>	<i>0,09</i>	<i>38,86</i>	<i>0,20</i>	<i>-</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>-</i>										
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>1.427,09</i>		<i>49,41</i>	<i>59,21</i>	<i>77,33</i>	<i>116,66</i>	<i>41,02</i>	<i>38,04</i>	<i>155,70</i>	<i>60,31</i>	<i>49,01</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>1.009,45</i>		<i>43,46</i>	<i>42,13</i>	<i>58,78</i>	<i>83,45</i>	<i>32,33</i>	<i>27,74</i>	<i>99,20</i>	<i>47,64</i>	<i>37,23</i>







TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Minh Côi	Xã Minh Hạc	Xã Phương Viên	Xã Tứ Hiệp	Xã Văn Lang	Xã Vĩnh Chân	Xã Vô Tranh	Xã Xuân Áng	Xã Yên Kỳ	Xã Yên Luật
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-										
2	Đất khu kinh tế	KKT	-										
3	Đất đô thị	KDT	1.027,64										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.505,74	140,71	108,02	245,26	498,21	168,33	351,51	237,94	586,44	634,26	122,06
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	12.734,60	263,17	135,61	249,88	1.264,99	570,20	6,11	1.218,02	1.881,61	630,34	153,92
6	Khu du lịch	KDL	100,23										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	670,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	275,00	-	-	-	-	-	-	86,01	188,99	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	71,61										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	249,53	2,15	0,22	0,43	1,52	0,15	0,93	0,77	2,96	0,63	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.427,09	39,63	36,05	31,45	123,40	65,43	96,38	80,10	150,60	122,36	35,01
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.009,45	20,39	24,97	25,50	91,63	48,93	75,76	47,21	92,19	89,29	21,62

**Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Ám Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Diên	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>435,19</b>	<b>32,67</b>	<b>3,83</b>	<b>12,64</b>	<b>3,11</b>	<b>2,15</b>	<b>4,17</b>	<b>3,38</b>	<b>18,91</b>	<b>9,33</b>	<b>7,39</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,20	19,55	0,38	6,49	0,80	1,97	0,29	1,06	7,71	2,05	2,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	99,33	18,04	1,12	5,40	1,65	1,80	0,87	1,45	6,86	0,90	2,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,11	4,78	1,37	2,11	0,60	0,09	1,60	0,81	0,49	0,55	2,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,33	3,15	0,97	2,04	0,61	0,06	0,67	0,66	2,45	3,51	1,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,06	0,01	-	-	-	0,01	-	0,01	-	0,01	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	197,65	1,75	0,90	1,79	0,90	0,01	1,01	0,64	7,97	3,11	0,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,84	3,43	0,21	0,21	0,20	0,01	0,60	0,20	0,29	0,10	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52,74</b>	<b>5,87</b>	<b>0,06</b>	<b>1,05</b>	<b>0,06</b>	<b>0,01</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>6,66</b>	<b>0,49</b>	<b>0,95</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,16	4,39	0,01	0,13	0,01	0,01	0,01	0,01	1,59	0,44	0,12
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	10,02	1,08	0,01	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	1,46	0,01	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	6,05	2,94	-	0,05	-	-	-	-	0,13	0,43	0,08







**Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Âm Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Diên	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>906,18</b>	<b>285,29</b>	<b>13,37</b>	<b>17,14</b>	<b>5,27</b>	<b>14,12</b>	<b>7,75</b>	<b>6,15</b>	<b>141,56</b>	<b>12,69</b>	<b>15,44</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	185,06	43,82	4,73	8,15	2,56	6,85	1,96	2,53	22,70	3,26	4,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>147,45</i>	<i>36,52</i>	<i>4,60</i>	<i>6,21</i>	<i>2,51</i>	<i>6,68</i>	<i>1,72</i>	<i>1,94</i>	<i>12,90</i>	<i>1,46</i>	<i>3,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,35	18,45	1,69	2,47	0,67	3,68	1,71	1,01	16,01	1,91	3,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	158,46	82,17	2,69	2,89	0,88	2,51	1,08	1,18	25,58	3,97	5,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,06	0,01	-	-	-	0,01	-	0,01	-	0,01	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	406,58	122,05	3,95	3,38	0,90	0,01	2,34	1,14	75,08	3,41	0,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,67	18,79	0,31	0,25	0,26	1,06	0,66	0,28	2,19	0,13	1,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,80</b>	<b>0,30</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>	<b>0,84</b>	<b>0,30</b>	<b>0,46</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>1,45</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,70	0,30	0,55	0,55	0,55	-	0,30	0,20	0,25	0,25	0,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Ám Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Diên	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	1,10	-	-	-	-	0,84	-	0,26	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,19</b>	<b>6,44</b>	<b>0,01</b>	<b>0,16</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,46</b>	<b>0,33</b>	<b>0,01</b>





TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Côi	Xã Minh Hạc	Xã Phương Viên	Xã Tứ Hiệp	Xã Văn Lang	Xã Vĩnh Chân	Xã Vô Tranh	Xã Xuân Áng	Xã Yên Kỳ	Xã Yên Luật	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	0,40	0,40
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,19</b>	<b>0,01</b>	<b>0,09</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>0,09</b>	<b>0,07</b>	<b>0,14</b>	<b>0,29</b>	<b>0,01</b>	

**Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hạ Hòa	Xã Âm Hạ	Xã Bằng Giã	Xã Đại Phạm	Xã Đan Thượng	Xã Gia Điền	Xã Hà Lương	Xã Hiền Lương	Xã Hương Xạ	Xã Lang Sơn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,55</b>	<b>1,56</b>	<b>0,24</b>	<b>0,08</b>	<b>-</b>	<b>0,51</b>	<b>0,31</b>	<b>0,17</b>	<b>0,56</b>	<b>0,43</b>	<b>0,14</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19	-	0,08	-	-	-	0,08	-	-	0,03	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,94	0,76	0,15	0,05	-	0,50	0,21	0,16	0,52	-	0,12
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2,30	0,25	0,15	0,05	-	-	0,20	0,15	0,12	-	0,12
-	Đất thủy lợi	DTL	1,50	0,50	-	-	-	0,50	-	-	0,40	-	-







**Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Hạ Hòa**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>A</b>	<b>Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023</b>	<b>34,72</b>	<b>5,65</b>	<b>29,07</b>			
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>34,72</b>	<b>5,65</b>	<b>29,07</b>			
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>22,62</b>	<b>5,65</b>	<b>16,97</b>			
<b>*</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>18,59</b>	<b>5,65</b>	<b>12,94</b>			
1	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km11+500 - Km11+900 và Km16+800 - Km17+300 QL.70B, tỉnh Phú Thọ	1,40	-	1,40	CLN(0,4); RSX(1)	Thị trấn Hạ Hòa, xã Phương Viên	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Đường từ QL 70B đi thị trấn và DT320D, kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hạ Hòa	17,19	5,65	11,54	LUC(1,1); LUK(0,1); HNK(1,43); CLN(0,36); RSX(1,01); NTS(0,54); ONT(5,81); TSC(0,01); DTL(0,07); DYT(0,01); DGD(0,01); DVH(0,02); TON(0,01); CSD(1,05)	Thị trấn Hạ Hòa Hạ Hòa, các xã: Minh Hạc, Lang Sơn, Yên Luật	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>*</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,37</b>	<b>-</b>	<b>0,37</b>			
3	Xây dựng trường mầm non Chuế Lưu	0,37		0,37	LUC(0,37)	Khu 3, xã Xuân Áng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>*</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>0,40</b>	<b>-</b>	<b>0,40</b>			
4	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	0,40		0,40	NTS(0,4)	Đầm Mưa, khu 2, xã Gia Điền	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>*</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>1,51</b>	<b>-</b>	<b>1,51</b>			
5	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Đoàn Hùng theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,10		0,10	LUC(0,01); LUK(0,03); HNK(0,03); CLN(0,02); NTS(0,01)	Xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10		0,10	LUC(0,02); LUK(0,02); HNK(0,03); CLN(0,02); CSD(0,01)	Xã Gia Điền	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Xuất tuyến 35kV lộ 371, 373 Trạm 110kV Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	0,06		0,06	LUC(0,02); CLN(0,03); NTS(0,01)	Thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07		0,07	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,01); CLN(0,02); NTS(0,01); CSD(0,01)	Xã Minh Hạc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,06		0,06	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,02); CLN(0,01); NTS(0,01)	Xã Lang Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Xuất tuyến 35kV lộ 375 Trạm 110kV Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	0,12		0,12	LUC(0,04); CLN(0,05); NTS(0,02); CSD(0,01)	Thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2023	0,05		0,05	LUC(0,02); HNK(0,01); CLN(0,02)	Xã Minh Côi	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng, Hạ Hòa năm 2023	0,05		0,05	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,02); CLN(0,01)	Xã Đan Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,05		0,05	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,01); CLN(0,01); NTS(0,01)	Xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,06		0,06	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,02); CLN(0,01); CSD(0,01)	Xã Hà Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,05		0,05	LUC(0,01); LUK(0,01); HNK(0,01); CLN(0,01); NTS(0,01)	Xã Đan Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,004		0,004	CLN(0,004)	Xã Đan Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	0,11		0,11	LUC(0,06); HNK(0,03); CLN(0,02)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Chống quá tải TBA Động Lâm 1, Văn Lang 1, Văn Lang 2, Y Sơn 3, Y Sơn 4, Gia Điền 3, Hiền Lương 1, Hiền Lương 3, Âm Hạ 2, Âm Hạ 1, Hạ Hòa 2, Hạ Hòa 3, Hạ Hòa 5, Hạ Hòa 7, Hạ Hòa 17, Vụ Cầu 2, Vĩnh Chân 2	0,137		0,137	LUC(0,063); LUK(0,06); CLN(0,014)	Xã Âm Hạ, Vĩnh Chân, Văn Lang, Hiền Lương, Gia Điền, Tứ Hiệp và TT Hạ Hoà	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Cải tạo đường dây 35 kV lộ 372 trạm 110 kV Đồng Xuân khu vực TT Hạ Hòa đến xã Âm Hạ, xã Gia Điền, xã Phương Viên; Chống quá tải TBA Hạ Hòa 1, Hạ Hòa 3, Hạ Hòa 6, Hạ Hòa 7 - TT Hạ Hòa; Phương Viên 4 - xã Phương Viên; Đại Phạm 2 - xã Đại Phạm; Lang Sơn 4 - xã Lang Sơn	0,190		0,190	LUC(0,1); HNK(0,05); CLN(0,04)	Huyện Hạ Hòa	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Dự án tuyến đường dây 110 kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	0,200		0,200	LUC(0,03); HNK(0,05); CLN(0,06)	Các xã	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020	0,002		0,002	LUC(0,002)	Xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,002		0,002	LUC(0,002)	Xã Hương Xạ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,003		0,003	LUC(0,003)	Xã Minh Côi	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê năm 2021	0,005		0,005	LUC(0,005)	Xã Minh Côi	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba năm 2021	0,007		0,007	LUC(0,003); HNK(0,002); CLN(0,002)	Xã Hương Xạ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
18	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Hạ Hòa năm 2021	0,008		0,008	LUC(0,006); HNK(0,001); CLN(0,001)	Xã Hà Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,007		0,007	LUC(0,001); HNK(0,003); CLN(0,003)	Xã Vĩnh Chân	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,014		0,014	LUC(0,008); HNK(0,002); CLN(0,003); RSX(0,001)	Xã Minh Côi, Hiền Lương, Xuân Áng, Hà Lương, Đại Phạm, Tứ Hiệp, Vĩnh Chân - H. Hạ Hòa	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
20	Mạch vòng 35kV giữa lộ 372 trạm 110kV Đồng Xuân và lộ 373 trạm 110kV Đồng Xuân, tỉnh Phú Thọ	0,050		0,050	LUC(0,02); HNK(0,03)	Xã Tứ Hiệp, Xã Xuân Áng - H. Hạ Hoà	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>1,75</b>	<b>-</b>	<b>1,75</b>			



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: DGT 0,52 ha; ONT 0,42 ha; DCK 0,10 ha)	1,05		1,05	LUC(0,85); LUK(0,05); HNK(0,08); DGT(0,05); DTL(0,02)	Khu 11, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: DGT 0,19 ha; ONT 0,21 ha)	0,40		0,40	LUC(0,15); LUK(0,05); CLN(0,2)	Khu 2, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: DGT 0,14 ha; ONT 0,16 ha)	0,30		0,30	LUC(0,15); LUK(0,05); HNK(0,1)	Khu 6, xã Âm Hạ	
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>7,64</b>	<b>-</b>	<b>7,64</b>			
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>0,19</b>	<b>-</b>	<b>0,19</b>			
23	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,19		0,19	LUK(0,18); ONT(0,01)	Khu 11, xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>7,45</b>	<b>-</b>	<b>7,45</b>			
24	Xưởng chế biến gỗ và sản xuất kinh doanh ván ép	0,24		0,24	LUC(0,13); CLN(0,08); CSD(0,03)	Khu 2, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Xưởng chế biến gỗ và sản xuất ván ép	0,49		0,49	LUC(0,34); CLN(0,14); DGT(0,01)	Khu 2, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh nông lâm sản và vật liệu chất đốt	0,73		0,73	LUC(0,58); CLN(0,15)	Khu 2, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Xưởng chế biến lâm sản, kinh doanh ván ép	1,43		1,43	LUC(1,3); CLN(0,13)	Khu 7, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Hạ Hòa	4,25		4,25	LUK(0,35); HNK(0,2); CLN(3,65); DGT(0,03); DTL(0,02)	Khu 2, xã Lang Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Xưởng chế biến gỗ và sản xuất kinh doanh ván ép	0,31		0,31	LUC(0,31)	Khu 1, xã Gia Điền	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>4,46</b>	<b>-</b>	<b>4,46</b>			
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>0,46</b>	<b>-</b>	<b>0,46</b>			
30	Xưởng sản xuất và kinh doanh ván ép	0,46		0,46	CLN(0,46)	Khu 6, xã Âm Hạ	Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND huyện Hạ Hòa quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	<b>Đất ở</b>	<b>4,00</b>	<b>-</b>	<b>4,00</b>			
31	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở	4,00		4,00	CLN(4)	Thị trấn Hạ Hòa 0,15 ha; xã Âm Hạ 0,20 ha; xã Bằng Giã 0,15 ha; xã Đan Thượng 0,18 ha; xã Đại Phạm 0,21 ha; xã Gia Điền 0,22 ha; xã Hà Lương 0,17 ha; xã Hương Xạ 0,20 ha; xã Hiền Lương 0,23 ha; xã Lang Sơn 0,22 ha; xã Minh Côi 0,21 ha; xã Minh Hạc 0,20 ha; xã Phương Viên 0,17 ha; xã Tứ Hiệp 0,22 ha; xã Văn Lang 0,20 ha; xã Vô Tranh 0,20 ha; xã Vĩnh Chân 0,21 ha; xã Xuân Áng 0,22 ha; xã Yên Luật 0,20 ha; xã Yên Kỳ 0,24 ha	QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Hạ Hòa và nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
<b>B</b>	<b>Các công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022</b>	<b>1.238,03</b>	<b>107,50</b>	<b>1.130,53</b>			
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>2,82</b>	<b>-</b>	<b>2,82</b>			
*	<b>Đất an ninh</b>	<b>2,82</b>	<b>-</b>	<b>2,82</b>			
32	Trụ sở mới và bãi giữ xe vi phạm Công an huyện Hạ Hòa	2,82		2,82	LUC(0,1); HNK(0,04); CLN(0,66); RSX(1,3); NTS(0,55); DGT(0,11); DTL(0,05)	Khu 5, thị trấn Hạ Hòa	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>	<b>685,48</b>	<b>100,85</b>	<b>584,63</b>			
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	685,48	100,85	584,63			
*	<b>Đất khu công nghiệp</b>	<b>200,00</b>	<b>-</b>	<b>200,00</b>			
33	Khu công nghiệp Hạ Hòa	200,00		200,00	LUC(7,3); LUK(6,7); HNK(3,29); CLN(5,65); RSX(144,04); NTS(7,54); ONT(15,19); DGT(2,76); DTL(0,66); SON(2,44); CSD(4,43)	Xã Vô Tranh, Xuân Áng	Văn bản số 992/TTg-CN ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>485,48</b>	<b>100,85</b>	<b>384,63</b>			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
34	Khu đô thị, văn hoá - thể thao và sân golf Ao Châu, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ (Trong đó: TMD 94,76 ha; DGT 47,43 ha; DGD 2,87 ha; TON 3,22 ha; DKV 11,82 ha; ODT 95,47 ha; MNC 129,06 ha)	485,48	100,85	384,63	LUC(15,5); HNK(12,51); CLN(78,17); RSX(120,3); NTS(13,53); DTL(0,18); DVH(0,09); NTD(0,12); MNC(129,06); CSD(0,02)	Khu 9, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>549,73</b>	<b>6,65</b>	<b>543,08</b>			
<b>3.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>372,08</b>	<b>6,65</b>	<b>365,43</b>			
*	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>75,00</b>	<b>-</b>	<b>75,00</b>			
35	Cụm công nghiệp Đồng Phi	75,00		75,00	LUC(9,1); HNK(42,54); RSX(16,7); NTS(0,79); ONT(2); DGT(3,06); DTL(0,6); CSD(0,21)	Xã Xuân Áng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>24,88</b>	<b>-</b>	<b>24,88</b>			
36	Đầu tư xây dựng công trình khai thác và tuyển quặng kaolin-felspat	24,88		24,88	LUC(4); HNK(0,4); CLN(2); RSX(16); NTS(0,45); ONT(0,05); DGT(1); DTL(0,6); CSD(0,38)	Dốc Kéo, xã Yên Luật, Yên Kỳ, Hương Xạ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất giao thông</b>	<b>72,46</b>	<b>5,03</b>	<b>67,43</b>			
37	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	35,96	1,55	34,41	LUC(9,7); HNK(2,62); CLN(3,21); RSX(16,37); NTS(1,02); ONT(0,11); DTL(0,01); SON(1,27); CSD(0,1)	Xã Hiền Lương, Xuân Áng, Bằng Giã, Vô Tranh, Văn Lang	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Xử lý điểm đen tại Km26+400 - Km26+900 Quốc lộ 70 tỉnh Phú Thọ	0,30		0,30	CLN(0,28); CSD(0,02)	Xã Vô Tranh	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km63+200 - Km63+700 Quốc lộ 32C (khu vực nút giao QL.23C với QL.70B), tỉnh Phú Thọ	0,60		0,60	LUC(0,3); HNK(0,1); CLN(0,05); DTL(0,1); CSD(0,05)	Xã Bằng Giã	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
40	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - QL 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và đèo Mẫu Âu Cơ	19,20	3,08	16,12	LUC(2,9); LUK(1,6); HNK(2,89); CLN(1,18); RSX(5,95); NTS(0,1); ONT(0,83); DTL(0,16); DGD(0,01); DVH(0,01); SON(0,11); MNC(0,18); CSD(0,2)	Xã Vô Tranh, Hiền Lương	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 314 đoạn từ Âm Hạ đi QL 70, huyện Hạ Hòa	14,50	0,40	14,10	LUC(3); HNK(3,6); CLN(2,5); RSX(3,5); NTS(0,8); ONT(0,2); CSD(0,5)	Xã Âm Hạ, Gia Điền, Hà Lương, Đại Phạm	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
42	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp ĐT 321B (đoạn Km0+100 - Km3+600)	0,90		0,90	LUC(0,33); HNK(0,2); CLN(0,37)	Xã Bằng Giã, Vô Tranh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
43	Chuyển mục đích đất CLN của các hộ gia đình, cá nhân tự nguyện trả lại đất để làm đường giao thông (lối đi chung)	1,00		1,00	CLN(1)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>44,51</b>	<b>-</b>	<b>44,51</b>			
44	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8) tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 2) thuộc tiểu dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ (Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Cây Quýt)	1,99		1,99	LUC(0,2); HNK(1,44); CLN(0,35)	Xã Đan Thượng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Dự án khắc phục sự cố tràn đê Tả sông Thao đoạn Km11 - Km15 thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa	4,20		4,20	LUC(0,3); LUK(0,7); HNK(1,1); CLN(0,7); NTS(0,7); ONT(0,7)	Xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Dự án xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tiêu ngòi Hiêng, ngòi Trang huyện Hạ Hòa	13,00		13,00	LUC(9); HNK(2); CLN(1,41); NTS(0,5); ONT(0,09)	Xã Đan Thượng, Tứ Hiệp, Âm Hạ, Minh Hạc, Lang Sơn, Yên Luật, Vĩnh Chân, TT Hạ Hòa	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập Ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê	1,31		1,31	LUC(0,5); LUK(0,1); HNK(0,21); CLN(0,1); NTS(0,3); CSD(0,1)	Xã Minh Côi	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Đầu tư gia cố hệ thống đê điều, thủy lợi xuống cấp năm 2021 trên địa bàn xã Hiền Lương - huyện Hạ Hòa, xã Phụng Ví - huyện Cẩm Khê, xã Vân Du - huyện Đoan Hùng (Hạng mục nâng cấp đê tả ngòi vắn, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa)	1,00		1,00	HNK(0,3); CLN(0,3); CSD(0,4)	Xã Hiền Lương	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1,5- Km11,9 tuyến đê tả Sông Thao, huyện Hạ Hòa	9,00		9,00	LUC(3,55); HNK(2,3); CLN(1,7); NTS(0,95); CSD(0,5)	Xã Đan Thượng, Tứ Hiệp	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Bổ sung diện tích Kè bảo vệ bờ tả Sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	14,01		14,01	HNK(5,26); CLN(3,62); NTS(2,47); DTL(2,16); CSD(0,5)	TT Hạ Hòa, Minh Hạc, Lang Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0,06</b>		<b>0,06</b>			
51	Dự án xây dựng nhà bia tưởng niệm	0,06		0,06	HNK(0,06);	Khu 7, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,63</b>	<b>-</b>	<b>0,63</b>			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
52	Xây dựng nhà vật lý trị liệu và mở rộng Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	0,63		0,63	LUC(0,3); HNK(0,1); CLN(0,1); NTS(0,13)	Khu 10, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>3,64</b>	<b>1,62</b>	<b>2,02</b>			
53	Xây dựng trường Mầm non Lang Sơn	0,65		0,65	LUC(0,65)	Khu 4, xã Lang Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Mở rộng trường tiểu học, trung học cơ sở	1,34	0,94	0,40	LUK(0,4)	Khu 3, xã Vô Tranh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
55	Mở rộng trường mầm non xã Xuân Áng	0,34	0,28	0,06	LUC(0,06)	Khu 10, xã Xuân Áng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Mở rộng trường mầm non xã Đại Phạm	0,43	0,40	0,03	LUC(0,03)	Khu 4, xã Đại Phạm	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Xây mới trường mầm non xã Vĩnh Chân	0,88		0,88	NTS(0,88)	Khu 9, xã Vĩnh Chân	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>1,05</b>	<b>-</b>	<b>1,05</b>			
58	Sân thể thao xã Lang Sơn	0,45		0,45	LUC(0,43); DGT(0,02)	Khu 3, xã Lang Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Sân thể dục thể thao và sinh hoạt cộng đồng	0,60		0,60	LUC(0,6)	Bờ Nghệ, khu 2, xã Minh Hạc	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>5,21</b>	<b>-</b>	<b>5,21</b>			
60	Đường dây và trạm biến áp 110KV Hạ Hòa	3,70		3,70	LUC(0,8); HNK(0,5); CLN(1); RSX(1,4)	Xã Vĩnh Chân, Yên Luật, Lang Sơn, Minh Hạc, TT Hạ Hòa	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ và đường dây 220kV đối nối Nghĩa Lộ -Trạm biến áp 500kV Việt Trì	1,15		1,15	LUC(0,17); HNK(0,05); CLN(0,05); RSX(0,8); RPH(0,06); DGT(0,02)	Huyện Hạ Hoà	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 373 trạm 110kV Đông Xuân và lộ 372 trạm 110kV Cẩm Khê khu vực huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	0,08		0,08	LUC(0,061); RSX(0,004); DGT(0,011)	Xã Yên Luật, Vĩnh Chân, Lang Sơn, Minh Hạc, Thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
63	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Hạ Hòa	0,05		0,05	LUC(0,03); RSX(0,005); DGT(0,01)	Xã Phạm, Vĩnh Chân (Mai Tùng cũ), Xuân Áng (Lâm Lợi cũ), Vô Tranh, Tứ Hiệp (Lệnh Khanh cũ), Minh Hạc, Gia Điền	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba	0,01		0,01	LUC(0,004); RSX(0,01)	Xã Hương Xạ	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
65	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: xã Bằng Giã, Đan Thượng (Đan Hà cũ), Vô Tranh, Tứ Hiệp (Y Sơn cũ), Yên Luật, Hiền Lương huyện Hạ Hòa	0,22		0,22	LUK(0,04); CLN(0,11); RSX(0,07)	Xã Bằng Giã, Đan Thượng (Đan Hà cũ), Vô Tranh, Tứ Hiệp (Y Sơn cũ), Yên Luật, Hiền Lương	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa</b>	<b>0,20</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>			
66	Nâng cấp nghĩa trang (Nghĩa trũng) xã Xuân Áng	0,20		0,20	CLN(0,2)	Khu 11, xã Xuân Áng	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>4,00</b>	<b>-</b>	<b>4,00</b>			
67	Khu xử lý rác thải xã Minh Côi (di chuyển lò xử lý chất thải sinh hoạt từ khu 4 xã Vô Tranh đầu nút IC1 sang vị trí xã Minh Côi)	4,00		4,00	HNK(0,4); CLN(0,5); RSX(3); CSD(0,1)	Khu 1, xã Minh Côi; Xã Văn Lang	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất chợ</b>	<b>1,25</b>	<b>-</b>	<b>1,25</b>			
68	Di chuyển chợ Xuân Áng	0,80		0,80	LUK(0,8)	Khu 10, xã Xuân Áng	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
69	Xây dựng chợ Lang Sơn	0,45		0,45	LUC(0,43); DTL(0,02)	Khu 4, xã Lang Sơn	Nghị quyết 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất ở</b>	<b>137,85</b>	<b>-</b>	<b>137,85</b>			
	<b>Khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư</b>	<b>94,34</b>		<b>94,34</b>			
70	Khu nhà ở đô thị Đầm Phai (Trong đó: TMD 0,22 ha; DGT 4,01 ha; DTL 0,29 ha; DVH 0,11 ha; DGD 0,24 ha; ODT 4,95 ha; DCK 1,43 ha)	11,25		11,25	LUC(1,23); LUK(7,28); HNK(0,16); CLN(0,2); NTS(0,98); TSC(0,03); TMD(0,03); DGT(0,2); DTL(0,07); DGD(0,83); NTD(0,14); CSD(0,03)	Khu 2, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
71	Khu nhà ở đô thị phía Nam thị trấn Hạ Hòa (Trong đó: TMD 0,87 ha; DGT 1,97 ha; DVH 1,20 ha; DGD 0,54 ha; DKV 0,66 ha; ODT 6,86 ha)	12,10		12,10	LUC(8,64); HNK(0,26); NTS(0,46); DGT(2,14); DTL(0,15)	Khu 8, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
72	Khu nhà ở đô thị trung tâm thị trấn Hạ Hòa (Trong đó: TMD 0,43 ha; DGT 0,55 ha; DVH 0,15 ha; DKV 1,31 ha; ODT 11,94 ha; MNC 1,02 ha)	15,40		15,40	LUC(7,5); HNK(2,99); NTS(1,01); DGT(1,03); DTL(0,68); NTD(0,35)	Khu 3, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Dự án khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 1,40 ha; DTL 0,28 ha; ONT 3,92 ha)	5,60		5,60	LUC(0,35); LUK(1); HNK(0,54); CLN(2,7); NTS(0,1); ONT(0,51); DTL(0,3); CSD(0,1)	Khu 5, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Dự án khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,55 ha; DTL 0,13 ha; ONT 2,66 ha)	3,34		3,34	LUC(1,37); LUK(1,75); HNK(0,11); CLN(0,03); DGT(0,05); DTL(0,03)	Khu 8, xã Vĩnh Chân	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Dự án khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 3,36 ha; DTL 0,11 ha; DVH 0,66 ha; DGD 1,00 ha; DCH 0,64 ha; DKV 0,49 ha; ONT 6,24 ha)	12,50		12,50	HNK(0,6); CLN(8,16); NTS(1,5); ONT(0,64); DTT(0,5); DCH(1,1)	Khu 7, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Dự án khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 1,83 ha; DTL 0,75 ha; DVH 0,17 ha; DCH 0,29 ha; ONT 2,47 ha; DCK 0,49 ha)	6,00		6,00	LUC(5); HNK(0,03); DGT(0,85); DTL(0,12)	Đồng Bài, khu 6, xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	Dự án khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: DGT 4,22 ha; DCH 0,63 ha; ONT 0,90 ha; DCK 2,36 ha)	8,11		8,11	LUC(2,75); LUK(1,93); HNK(1,62); CLN(0,6); NTS(0,01); ONT(0,1); DGT(0,08); DTL(0,05); NTD(0,05); SON(0,92)	Khu 5, khu 6, khu 7, khu 8, xã Bằng Giã	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	Dự án khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: DGT 2,90 ha; DKV 0,20 ha; ONT 3,20 ha)	6,30		6,30	LUC(1,63); HNK(1,67); CLN(1,71); NTS(0,64); ONT(0,15); DGT(0,1); DTL(0,1); SON(0,1); CSD(0,2)	Khu 4, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
76	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 1,10 ha; ONT 0,88 ha; DCK 0,22 ha)	2,20		2,20	LUC(0,2); CLN(2)	Gò Yềng, Khu 2, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
76	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,17 ha; ONT 0,18 ha)	0,35		0,35	LUC(0,32); DTL(0,03)	(Trần Đồng công UBND xã Động Lâm cũ), Khu 2, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,31 ha; ONT 0,26 ha; DCK 0,06 ha)	0,63		0,63	LUC(0,61); HNK(0,02)	Cầu Mạc, khu 7, xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,57 ha; ONT 0,42 ha; DCK 0,13 ha)	1,12		1,12	LUC(0,7); LUK(0,37); HNK(0,05)	Khuân Chuông, khu 7, xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
78	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,22	0,45		0,45	LUC(0,22); LUK(0,2); HNK(0,03)	Khu 3, xã Minh Côi	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	ha; ONT 0,23 ha)						30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Khu dân cư nông thôn	0,33		0,33	LUC(0,3); HNK(0,03)	Khu 4, xã Đan Thượng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,33 ha; ONT 0,26 ha; DCK 0,07 ha)	0,66		0,66	LUC(0,5); LUK(0,14); HNK(0,02)	Khu 8, xã Đan Thượng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	Khu dân cư nông thôn	0,21		0,21	LUC(0,01); HNK(0,2)	Độc Móc, khu 2, xã Gia Điền	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
81	Khu dân cư nông thôn	0,20		0,20	HNK(0,2)	Đồng Giã, khu 2, xã Gia Điền	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
82	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,18 ha; ONT 0,19 ha)	0,37		0,37	LUC(0,34); DTL(0,03)	Khu 5, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,16 ha; ONT 0,16 ha)	0,32		0,32	LUC(0,06); LUK(0,24); HNK(0,02)	Khu 5, xã Hà Lương	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Khu dân cư nông thôn	0,35		0,35	LUC(0,35)	Khu 6, xã Hà Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,42 ha; ONT 0,34 ha; DCK 0,09 ha)	0,85		0,85	LUC(0,8); LUK(0,05)	Khu 4, xã Đại Phạm	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
84	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,60 ha; ONT 0,46 ha; DCK 0,14 ha)	1,20		1,20	LUC(0,32); LUK(0,28); CLN(0,04); NTS(0,51); DTL(0,05)	Khu 9, xã Xuân Áng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,30 ha; DTL 0,02 ha; ONT 1,03 ha)	1,35		1,35	LUK(1,3); DTL(0,05)	Khu 2, xã Lang Sơn	Nghị quyết 02/2022-NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,20 ha; ONT 0,20 ha)	0,40		0,40	LUC(0,3); HNK(0,1)	Khu 3, xã Yên Luật	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,25 ha; ONT 0,25 ha)	0,50		0,50	LUK(0,4); HNK(0,1)	Khu 2, xã Yên Luật	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,27 ha; ONT 0,22 ha; DCK 0,05 ha)	0,54		0,54	LUC(0,54)	Khu 1, xã Bằng Giã	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							Thọ
87	Khu dân cư nông thôn (Trong đó: DGT 0,50 ha; ONT 0,40 ha; DCK 0,28 ha)	1,18		1,18	CLN(1,18)	Khu 3, xã Bằng Giã	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Điểm dân cư nông thôn	0,53		0,53	LUC(0,43); HNK(0,1)	Trần Đình, khu 8, xã Đại Phạm	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	<b>Đầu giá quyền sử dụng đất</b>	<b>9,07</b>		<b>9,07</b>			
89	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới để đầu giá quyền sử dụng đất (Trong đó: DGT 1,73 ha; ODT 0,45 ha)	2,18		2,18	LUC(0,2); HNK(0,03); RSX(0,15); NTS(0,5); DGT(0,2); DTL(0,15); CSD(0,95)	Khu 2 (0,4 ha), Khu 3 (0,3 ha), khu 4 (0,3 ha), khu 5 (0,28 ha), khu 7 (0,3 ha), khu 8 (0,2 ha), khu 11 (0,4 ha), thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất	0,20		0,20	LUC(0,19); DGT(0,01)	Khu 14, xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Đầu giá quyền sử dụng đất	0,39		0,39	LUC(0,34); HNK(0,04); CSD(0,01)	Khu 1 (0,22 ha), khu 6 (0,17 ha), xã Bằng Giã	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất	0,30		0,30	LUC(0,3);	Khu 3 (0,15 ha), khu 7 (0,15 ha), thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		3,30		3,30	LUC(2,8); HNK(0,12); NTS(0,1); DGT(0,06); DTL(0,12); CSD(0,1)	Khu 6 (1,5 ha), khu 7 (1,8 ha), xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,60		0,60	LUC(0,35); HNK(0,23); CLN(0,01); DTL(0,01)	Khu 4, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,12		0,12	LUC(0,12)	Khu 4, xã Bằng Giã	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,17		0,17	LUK(0,15); CSD(0,02)	Khu 2, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Đầu giá quyền sử dụng đất khu 3, xã Minh Côi	0,40		0,40	LUC(0,4)	Khu 3, xã Minh Côi	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Đầu giá quyền sử dụng đất khu 4, xã Đan Thượng	0,28		0,28	LUC(0,28)	Khu 4, xã Đan Thượng	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
95	Đấu giá quyền sử dụng đất khu 8, xã Đan Thượng	0,62		0,62	LUC(0,62)	Khu 8, xã Đan Thượng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Đấu giá quyền sử dụng đất khu 3, xã Phương Viên	0,21		0,21	NTS(0,21)	Khu 3, xã Phương Viên	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
97	Đấu giá các thửa đất nhỏ hẹp cho người sử dụng đất liền kề	0,30		0,30	LUC(0,1); HNK(0,05); CLN(0,05); NTS(0,05); CSD(0,05)	Thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	<b>Hạ tầng đất ở dân cư</b>	<b>9,30</b>		<b>9,30</b>			
98	Hạ tầng đất ở dân cư	4,60		4,60	LUC(1,09); LUK(0,02); HNK(0,1); CLN(0,58); NTS(0,09); DTL(1,91); DGD(0,04)	Khu 2 (1,5 ha), khu 8 (0,7 ha), khu 11 (2,5 ha), thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022, Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Hạ tầng đất ở dân cư	0,20		0,20	LUC(0,2)	Khu 2, xã Minh Côi	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15		0,15	LUC(0,15)	Khu 4, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Hạ tầng đất ở dân cư (Trong đó: DGT 0,56 ha; DTL 0,03 ha; ONT 1,33 ha; DCK 0,10 ha)	2,02		2,02	LUC(1,8); CLN(0,04); DGT(0,04); DTL(0,14)	Đảm Sen, khu 3, xã Minh Hạc	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
101	Hạ tầng đất ở dân cư	0,41		0,41	LUC(0,41)	Khu 8, xã Đại Phạm	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,30		0,30	LUC(0,3)	Khu 5, xã Phương Viên	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,20		0,20	LUC(0,03); HNK(0,17)	Khu 2, xã Gia Điền	
		0,70		0,70	LUC(0,7)	Khu 5, xã Hà Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,72		0,72	LUK(0,56); HNK(0,16)	Khu 4, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	<b>Dự án tái định cư</b>	<b>25,14</b>		<b>25,14</b>			
102	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghiệp Hạ Hòa (Trong đó: DGT 1,72 ha; ONT 3,73 ha; DCK 1,05 ha)	6,50		6,50	LUC(5,45); CLN(0,51); ONT(0,28); DGT(0,21); MNC(0,05)	Khu 7, xã Xuân Áng	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
102	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghiệp Hạ Hòa (Trong đó: DGT 2,33 ha; ONT 9,31 ha)	11,64		11,64	LUC(9,9); HNK(0,39); CLN(1,15); NTS(0,2)	Khu 4, khu 5, khu 6, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
103	Tái định cư dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái tại xã Hiền Lương (Trong đó: DGT 4,40 ha; ONT 1,10 ha)	5,50		5,50	LUC(5,5)	Khu 9, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	Tái định cư công trình: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái (Trong đó: DGT 0,10 ha; ONT 0,40 ha)	0,50		0,50	LUC(0,5)	Khu 4, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
105	Tái định cư công trình: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái (Trong đó: DGT 0,20 ha; ONT 0,80 ha)	1,00		1,00	LUC(0,5); CLN(0,5)	Khu 3, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>1,34</b>	<b>-</b>	<b>1,34</b>			
106	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Ông và xây dựng nhà điều hành BQL thuộc khu di tích Đền mẫu Âu Cơ	1,00		1,00	LUC(1)	Khu 9, xã Hiền Lương	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Xây dựng, tôn tạo và mở rộng Đình Khâm Thôn	0,34		0,34	LUC(0,28); CLN(0,05); DTL(0,01)	Khu 1, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>169,09</b>		<b>169,09</b>			
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>141,22</b>	<b>-</b>	<b>141,22</b>			
108	Khu đô thị nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa sinh thái tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ (Trong đó: TMD 15,26 ha; DGT 30,10 ha; DKV 29,50 ha; ONT 19,98 ha; DCK 5,39 ha)	100,23		100,23	LUK(8,69); HNK(15); CLN(18); RSX(49,69); NTS(1,85); ONT(5); DGT(2)	Khu 9, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
109	Cửa hàng kinh doanh, bán lẻ xăng dầu	0,60		0,60	LUK(0,6)	Khu 12, xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
110	Nhà hàng kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp	0,11		0,11	LUC(0,05); CLN(0,05); DTL(0,01)	Khu 4, xã Vô Tranh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	Dịch vụ ăn uống, vật liệu xây dựng	0,05		0,05	LUC(0,05)	Khu 5, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Dịch vụ ăn uống, sửa chữa tổng hợp	0,04		0,04	LUC(0,04)	Khu 5, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
113	Kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,05		0,05	LUC(0,05)	Khu 5, thị trấn Hạ Hòa	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Dự án Khu du lịch giáo dục trải nghiệm Âu Cơ tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	39,80		39,80	CLN(4); RSX(17,1); ONT(0,4); MNC(18,3)	Xã Hiền Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
115	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu Nam Linh	0,34		0,34	LUC(0,34)	Khu 14, xã Yên Kỳ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>15,95</b>	<b>-</b>	<b>15,95</b>			
116	Xưởng sản xuất, chế biến lâm sản	0,96		0,96	LUC(0,88); DGT(0,02); DTL(0,05); MNC(0,01)	Khu 12, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
117	Cơ sở chế biến lâm sản	0,42		0,42	LUC(0,42)	Khu 5, xã Phương Viên	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Xây dựng dây chuyền sản xuất gỗ ván ép xuất khẩu	0,86		0,86	LUK(0,8); DTL(0,03); CSD(0,03)	Khu 3, xã Hương Xạ	Nghị quyết 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
119	Cơ sở chế biến lâm sản	0,32		0,32	RSX(0,32)	Khu 13, xã Hiền Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Cơ sở chế biến lâm sản	0,38		0,38	LUC(0,11); CLN(0,17); RSX(0,1)	Khu 6, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Cơ sở chế biến lâm sản	0,48		0,48	LUC(0,04); HNK(0,44)	Khu 2, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Cơ sở chế biến lâm sản	0,43		0,43	LUK(0,28); RSX(0,13); NTS(0,02)	Khu 4, xã Hà Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Cơ sở chế biến lâm sản	0,48		0,48	LUK(0,06); CLN(0,29); RSX(0,11); NTS(0,02)	Khu 4, xã Hà Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ Bảo Khánh Linh	1,88		1,88	HNK(0,15); CLN(0,52); RSX(1,1); NTS(0,08); ONT(0,03)	Khu 5, xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
125	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, khu chế biến nông lâm sản xã Hương Xạ (vị trí 2)	1,50		1,50	LUC(0,4); HNK(0,85); CLN(0,03); RSX(0,2); DTL(0,02)	Khu 3, xã Hương Xạ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
126	Đầu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,10		3,10	RSX(3,05); CSD(0,05)	Khu 2, xã Âm Hạ	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
127	Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh gỗ ván ép Sơn Hà	2,74		2,74	LUC(0,48); HNK(0,24); CLN(0,08); RSX(1,84); NTS(0,1)	Khu 5, xã Tứ Hiệp	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
128	Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ ván ép	2,40		2,40	LUC(0,51); LUK(0,22); HNK(0,03); CLN(0,12); RSX(1,33); DGT(0,11); CSD(0,08)	Khu 5, xã Gia Điền	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	<b>3,40</b>	<b>-</b>	<b>3,40</b>			
129	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác	3,40		3,40	LUK(3,4)	Xã Bằng Giã: 0,3ha; xã Văn Lang: 0,3ha; xã Âm Hạ: 0,3ha; xã Hà Lương: 0,2ha; xã Gia Điền: 0,3ha; xã Tứ Hiệp: 0,3ha; xã Minh Côi: 0,3ha; xã Xuân Áng: 0,4ha; xã Đại Phạm: 0,3ha; xã Lang Sơn: 0,4ha; xã Vĩnh Chân: 0,3ha	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>5,70</b>	<b>-</b>	<b>5,70</b>			
130	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	2,00		2,00	LUK(2)	Xã Yên Kỳ (0,25 ha); Hương Xạ (0,25 ha); Âm Hạ (0,25 ha); Lang Sơn (0,25 ha); Bằng Giã (0,25 ha); Đại Phạm (0,25 ha); Hiền Lương (0,25 ha); Vĩnh Chân (0,25 ha).	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		3,70		3,70	LUK(3,7)	Thị trấn Hạ Hòa: 0,3ha; xã Bằng Giã: 0,3ha; xã Văn Lang: 0,3ha; xã Âm Hạ: 0,3ha; xã Hà Lương:	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>2,00</b>	-	<b>2,00</b>		0,2ha; xã Gia Điền: 0,3ha; xã Tứ Hiệp: 0,3ha; xã Minh Côi: 0,3ha; xã Xuân Áng: 0,4ha; xã Đại Phạm: 0,3ha; xã Lang Sơn: 0,4ha; xã Vĩnh Chân: 0,3ha; xã Yên Luật	
131	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00		2,00	LUK(2)	Xã Yên Kỳ (0,4 ha); Yên Luật (0,4 ha); Vĩnh Chân (0,4 ha); Lang Sơn (0,8 ha)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>0,82</b>	-	<b>0,82</b>			
132	Xây dựng cơ sở hạ tầng khung gắn với trung tâm sản xuất nông nghiệp tại xã Hiền Lương	0,35		0,35	LUC(0,35)	Khu 9, xã Hiền Lương	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
133	Trang trại chăn nuôi gia súc	0,47		0,47	LUC(0,1); HNK(0,08); RSX(0,26); DTL(0,03)	Khu 6, xã Hà Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>3.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>8,57</b>		<b>8,57</b>			
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>			<b>1,46</b>			
134	Cửa hàng xăng dầu Mai Tùng	0,36		0,36	HNK(0,36)	Khu 3, xã Vĩnh Chân	Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
135	Địa điểm kinh doanh vật liệu xây dựng Đạt Hương	1,10		1,10	HNK(1,1)	Khu 1, xã Minh Côi	Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại Đạt Hương
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>0,48</b>		<b>0,48</b>			
136	Trạm trộn bê tông xi măng	0,48		0,48	CLN(0,475)	Khu 2, xã Âm Hạ	Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Hạ Hòa quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
*	<b>Đất ở</b>	<b>5,08</b>		<b>5,08</b>			
137	Giao các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý	1,50		1,50	LUC(1); DGT(0,2); CSD(0,3)	Các xã	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
138	Giao đổi đất cho nhân dân làm nhà ở phục vụ công trình: Đường giao thông đến trung tâm xã Phú Khánh (nay là xã Tứ Hiệp), huyện Hạ Hòa	0,08		0,08	CLN(0,08)	Khu 6, xã Tứ Hiệp	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và một số nội dung liên quan của công trình: Đường giao thông đến trung tâm xã Phú Khánh, huyện Hạ Hòa
139	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở	0,74		0,74	HNK(0,74)	Thị trấn Hạ Hòa	QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Hạ Hòa
		1,25		1,25	HNK(1,25)	Các xã	QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Hạ Hòa
140	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở	0,75		0,75	NTS(0,75)	Thị trấn Hạ Hòa	QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Hạ Hòa
		0,76		0,76	NTS(0,76)	Các xã	QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Hạ Hòa
*	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>1,55</b>	<b>-</b>	<b>1,55</b>			
141	Trang trại chăn nuôi gia súc	0,22		0,22	CLN(0,22)	Khu 5, xã Xuân Áng	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 của UBND huyện Hạ Hòa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
142	Trang trại chăn nuôi gia súc	0,23		0,23	CLN(0,23)	Khu 5, xã Xuân Áng	Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 của UBND huyện Hạ Hòa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
143	Trang trại chăn nuôi gia súc	0,26		0,26	CLN(0,26)	Khu 5, xã Xuân Áng	Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 của UBND huyện Hạ Hòa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
144	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn thịt	0,84		0,84	RSX(0,84)	Khu 5, xã Đan Thượng	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

**Phụ biểu số 06. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của  
UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			
1	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7 mm	0,10	Khu 2, khu 4 thị trấn Hạ Hòa	Hủy bỏ, do chưa có chủ trương thực hiện
<b>II</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			
2	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Hạ Hòa	4,20	Khu 3, xã Minh Hạc	Hủy bỏ, do điều chỉnh vị trí
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>			
3	Dự án xây dựng Trạm biến áp 220kV và đường dây 220kV đầu nối Nghĩa Lộ - TBA 500KV Việt Trì	1,20	Huyện Hạ Hòa	Hủy bỏ, do trùng tên dự án
<b>IV</b>	<b>Dự án xây dựng khu dân cư</b>			
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư và giao đất ở xen ghép	0,50	Đồng Cây, Trước Đồng; Trần Giáp Đất, xã Đại Phạm	Hủy bỏ, do hết hạn Nghị quyết
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư và giao đất ở xen ghép	0,23	Khu 3, xã Minh Côi	Hủy bỏ, do không khả thi
6	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất	0,20	Gò Chi, xã Vĩnh Chân	Hủy bỏ, do không khả thi
7	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,40	Khu 12, xã Hiền Lương	Hủy bỏ, do không khả thi
8	Hạ tầng đất ở dân cư	0,20	Khu 5, xã Lang Sơn	Hủy bỏ, do không khả thi
		0,25	Khu 5, xã Văn Lang	Hủy bỏ, do không khả thi
9	Hạ tầng đất ở dân cư	0,06	Khu 2, 3, 8, 11 thị trấn Hạ Hòa	Hủy bỏ
10	Điểm dân cư nông thôn	1,25	Khu 1, khu 3, xã Bằng Giã	Hủy bỏ, do trùng dự án khu dân cư nông thôn
11	Khu dân cư nông thôn	0,25	Khu 5, xã Văn Lang	Hủy bỏ, do không khả thi
12	Khu dân cư nông thôn	0,26	Khu 4, xã Hương Xạ	Hủy bỏ, do không khả thi
<b>Tổng</b>		<b>9,10</b>		